

HSK 3.0 · 2025 — Level 6

1,800 entries · New entries at this level; not cumulative

Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
3601	岸	àn	6
3602	案例	ànlì	6
3603	按摩	ànmó	6
3604	暗示	ànshì	6
3605	昂贵	ángguì	6
3606	白白	báibái	6
3607	白领	báilǐng	6
3608	摆	bǎi	6
3609	摆放	bǎifàng	6
3610	百分点	bǎifēndiǎn	6
3611	百货	bǎihuò	6
3612	摆脱	bǎituō	6
3613	败	bài	6
3614	拜访	bàifǎng	6
3615	拜年	bàinián	6
3616	版	bǎn	6
3617	版本	bǎnběn	6
3618	伴随	bànsuí	6
3619	扮演	bànyǎn	6
3620	榜样	bǎngyàng	6
3621	棒球	bàngqiú	6
3622	保管	bǎoguǎn	6
3623	保健	bǎojiàn	6
3624	保暖	bǎonuǎn	6
3625	保修	bǎoxiū	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3626	保障	bǎozhàng	6
3627	爆	bào	6
3628	爆发	bàofā	6
3629	报刊	bàokān	6
3630	暴力	bàoli	6
3631	暴露	bàolù	6
3632	报社	bàoshè	6
3633	爆炸	bàozhà	6
3634	悲观	bēiguān	6
3635	悲剧	bēijù	6
3636	悲伤	bēishāng	6
3637	北极	běijí	6
3638	北美洲	Běiměizhōu	6
3639	被动	bèidòng	6
3640	被迫	bèipò	6
3641	背心	bèixīn	6
3642	备用	bèiyòng	6
3643	倍增	bèizēng	6
3644	奔跑	bēnpǎo	6
3645	本能	běnnéng	6
3646	本身	běنشēn	6
3647	本土	běntǔ	6
3648	逼	bī	6
3649	比方	bǐfang	6
3650	比重	bǐzhòng	6
3651	闭	bì	6
3652	避	bì	6
3653	必修	bìxiū	6
3654	编	biān	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3655	编辑	biānjí	6
3656	编写	biānxiě	6
3657	遍地	biàndì	6
3658	便捷	biànjié	6
3659	变质	biànzhì	6
3660	兵	bīng	6
3661	病毒	bìngdú	6
3662	播	bō	6
3663	播种	bōzhǒng	6
3664	博览会	bólǎnhuì	6
3665	薄弱	bóruò	6
3666	脖子	bózi	6
3667	不耐烦	bú nàifán	6
3668	不顾	búgù	6
3669	不料	búliào	6
3670	不适	búshì	6
3671	不至于	búzhìyú	6
3672	补	bǔ	6
3673	捕	bǔ	6
3674	补偿	bǔcháng	6
3675	补课	bǔkè	6
3676	补贴	bǔtiē	6
3677	补习	bǔxí	6
3678	布	bù	6
3679	不安	bù' ān	6
3680	不曾	bùcéng	6
3681	不成	bùchéng	6
3682	不得	bùdé	6
3683	部队	bùduì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3684	不禁	bùjīn	6
3685	不时	bùshí	6
3686	部位	bùwèi	6
3687	不许	bùxǔ	6
3688	不宜	bùyí	6
3689	不已	bùyǐ	6
3690	布置	bùzhì	6
3691	不止	bùzhǐ	6
3692	步骤	bùzhòu	6
3693	猜测	cāicè	6
3694	财产	cáichǎn	6
3695	财富	cáifù	6
3696	才华	cáihuá	6
3697	才能	cáinéng	6
3698	财务	cáiwù	6
3699	财物	cáiwù	6
3700	材质	cáizhì	6
3701	踩	cǎi	6
3702	采购	cǎigòu	6
3703	彩虹	cǎihóng	6
3704	采集	cǎijí	6
3705	采纳	cǎinà	6
3706	彩票	cǎipiào	6
3707	参展	cānzhǎn	6
3708	残疾	cánjí	6
3709	仓库	cāngkù	6
3710	草原	cǎoyuán	6
3711	侧	cè	6
3712	策划	cèhuà	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3713	测量	cèliáng	6
3714	策略	cèlüè	6
3715	层次	céngcì	6
3716	层面	céngmiàn	6
3717	叉	chā	6
3718	差异	chāyì	6
3719	插座	chāzuò	6
3720	查询	cháxún	6
3721	拆除	chāichú	6
3722	产出	chǎnchū	6
3723	产地	chǎndì	6
3724	肠	cháng	6
3725	长短	chángduǎn	6
3726	常规	chángguī	6
3727	常年	chángnián	6
3728	长寿	chángshòu	6
3729	常温	chángwēn	6
3730	场次	chǎngcì	6
3731	场地	chǎngdì	6
3732	场馆	chǎngguǎn	6
3733	场合	chǎnghé	6
3734	厂家	chǎngjiā	6
3735	场景	chǎngjǐng	6
3736	场面	chǎngmiàn	6
3737	厂商	chǎngshāng	6
3738	畅通	chàngtōng	6
3739	畅销	chàngxiāo	6
3740	抄	chāo	6
3741	超越	chāoyuè	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3742	朝代	chádài	6
3743	潮流	cháoliú	6
3744	潮湿	cháoshī	6
3745	嘲笑	cháoxiào	6
3746	炒股	chǎogǔ	6
3747	吵架	chǎojià	6
3748	撤回	chèhuí	6
3749	撤销	chèxiāo	6
3750	沉重	chénzhòng	6
3751	趁	chèn	6
3752	撑	chēng	6
3753	称号	chēnghào	6
3754	称呼	chēnghu	6
3755	称作	chēngzuò	6
3756	成	chéng	6
3757	乘 ²	chéng	6
3758	盛	chéng	6
3759	承办	chéngbàn	6
3760	惩罚	chéngfá	6
3761	成交	chéngjiāo	6
3762	承诺	chéngnuò	6
3763	成千上万	chéngqiān-shàngwàn	6
3764	呈现	chéngxiàn	6
3765	成效	chéngxiào	6
3766	诚信	chéngxìn	6
3767	成语	chéngyǔ	6
3768	城镇	chéngzhèn	6
3769	持久	chíjiǔ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3770	持有	chíyǒu	6
3771	尺	chǐ	6
3772	尺寸	chǐcùn	6
3773	冲动	chōngdòng	6
3774	冲击	chōngjī	6
3775	充实	chōngshí	6
3776	冲突	chōngtū	6
3777	崇拜	chóngbài	6
3778	重建	chóngjiàn	6
3779	冲	chòng	6
3780	抽奖	chōujiǎng	6
3781	抽象	chōuxiàng	6
3782	愁	chóu	6
3783	筹备	chóubèi	6
3784	初步	chūbù	6
3785	出场	chūchǎng	6
3786	初等	chūděng	6
3787	出境	chūjìng	6
3788	出力	chūlì	6
3789	出名	chūmíng	6
3790	出入	chūrù	6
3791	出示	chūshì	6
3792	出游	chūyóu	6
3793	出于	chūyú	6
3794	除	chú	6
3795	除非	chúfēi	6
3796	储存	chǔcún	6
3797	处罚	chǔfá	6
3798	储蓄	chǔxù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3799	处处	chùchù	6
3800	穿过	chuānguò	6
3801	传承	chuánchéng	6
3802	传达	chuándá	6
3803	传染	chuánrǎn	6
3804	传染病	chuánrǎnbìng	6
3805	传授	chuánshòu	6
3806	传输	chuánshū	6
3807	传真	chuánzhēn	6
3808	船只	chuánzhī	6
3809	串	chuàn	6
3810	窗口	chuāngkǒu	6
3811	闯	chuǎng	6
3812	创办	chuàngbàn	6
3813	创建	chuàngjiàn	6
3814	创立	chuànglì	6
3815	创意	chuàngyì	6
3816	垂直	chuízhí	6
3817	纯	chún	6
3818	瓷器	cíqì	6
3819	此刻	cǐkè	6
3820	刺	cì	6
3821	次数	cìshù	6
3822	匆匆	cōngcōng	6
3823	匆忙	cōngmáng	6
3824	从未	cóngwèi	6
3825	从业	cóngyè	6
3826	醋	cù	6
3827	脆	cuì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3828	脆弱	cuìruò	6
3829	村庄	cūnzhuāng	6
3830	存储	cúncǔ	6
3831	寸	cùn	6
3832	挫折	cuòzhé	6
3833	搭	dā	6
3834	搭配	dāpèi	6
3835	答复	dáfù	6
3836	打交道	dǎ jiāodao	6
3837	打动	dǎdòng	6
3838	打击	dǎjī	6
3839	打架	dǎjià	6
3840	打卡	dǎkǎ	6
3841	打雷	dǎléi	6
3842	打造	dǎzào	6
3843	打仗	dǎzhàng	6
3844	大臣	dàchén	6
3845	大吃一惊	dàchī-yìjīng	6
3846	大地	dàdì	6
3847	大都	dàdū	6
3848	大方	dàfang	6
3849	大幅	dàfú	6
3850	大伙儿	dàhuǒr	6
3851	大使	dàshǐ	6
3852	大师	dàshī	6
3853	大洋洲	Dà'yángzhōu	6
3854	大致	dàzhì	6
3855	呆	dāi	6
3856	待	dài	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3857	代价	dàijià	6
3858	贷款	dàikuǎn	6
3859	代理	dàilǐ	6
3860	带领	dàilǐng	6
3861	单纯	dānchún	6
3862	单调	dāndiào	6
3863	耽误	dānwu	6
3864	担忧	dānyōu	6
3865	蛋白质	dànbáizhì	6
3866	诞生	dànshēng	6
3867	当场	dāngchǎng	6
3868	当初	dāngchū	6
3869	当代	dāngdài	6
3870	当今	dāngjīn	6
3871	当面	dāngmiàn	6
3872	当下	dāngxià	6
3873	当选	dāngxuǎn	6
3874	档案	dàng' àn	6
3875	当天	dàngtiān	6
3876	岛	dǎo	6
3877	倒闭	dǎobì	6
3878	倒车	dǎochē	6
3879	导师	dǎoshī	6
3880	道德	dàodé	6
3881	倒是	dàoshì	6
3882	得了	déle	6
3883	得以	déyǐ	6
3884	得知	dézhī	6
3885	灯笼	dēnglong	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3886	等级	děngjí	6
3887	滴	dī	6
3888	低碳	dītàn	6
3889	抵达	dǐdá	6
3890	抵抗	dǐkàng	6
3891	地道	dìdao	6
3892	地方	dìfāng	6
3893	地形	dìxíng	6
3894	地域	dìyù	6
3895	地质	dìzhì	6
3896	点击	diǎnjī	6
3897	典礼	diǎnlǐ	6
3898	点燃	diǎnrán	6
3899	典型	diǎnxíng	6
3900	电饭锅	diànfànguō	6
3901	电力	diànlì	6
3902	店铺	diànpù	6
3903	电源	diànyuán	6
3904	吊	diào	6
3905	调动	diàodòng	6
3906	钓鱼	diàoyú	6
3907	跌	diē	6
3908	顶	dǐng	6
3909	订单	dìngdān	6
3910	订婚	dìnghūn	6
3911	定价	dìngjià	6
3912	定时	dìngshí	6
3913	定位	dìngwèi	6
3914	定义	dìngyì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3915	定制	dìngzhì	6
3916	栋	dòng	6
3917	动机	dòngjī	6
3918	动力	dònglì	6
3919	动漫	dòngmàn	6
3920	动态	dòngtài	6
3921	动听	dòngtīng	6
3922	逗	dòu	6
3923	斗争	dòuzhēng	6
3924	都市	dūshì	6
3925	毒	dú	6
3926	渡	dù	6
3927	端	duān	6
3928	短缺	duǎnquē	6
3929	对称	duìchèn	6
3930	对接	duìjiē	6
3931	对抗	duìkàng	6
3932	对立	duìlì	6
3933	对应	duìyìng	6
3934	蹲	dūn	6
3935	顿时	dùnshí	6
3936	多才多艺	duōcái-duōyì	6
3937	多亏	duōkuī	6
3938	多媒体	duōméitǐ	6
3939	多余	duōyú	6
3940	多元	duōyuán	6
3941	夺	duó	6
3942	夺取	duóqǔ	6
3943	躲避	duǒbì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3944	恶心	ěxin	6
3945	恶劣	èliè	6
3946	儿科	érkē	6
3947	耳环	ěrhuan	6
3948	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	6
3949	发病	fābìng	6
3950	发愁	fāchóu	6
3951	发电	fādiàn	6
3952	发动	fādòng	6
3953	发放	fāfàng	6
3954	发光	fāguāng	6
3955	发票	fāpiào	6
3956	发行	fāxíng	6
3957	发炎	fāyán	6
3958	发育	fāyù	6
3959	法定	fǎdìng	6
3960	法官	fǎguān	6
3961	法规	fǎguī	6
3962	番	fān	6
3963	繁忙	fánmáng	6
3964	凡是	fánshì	6
3965	繁殖	fánzhí	6
3966	反馈	fǎnkuì	6
3967	反思	fǎnsī	6
3968	犯	fàn	6
3969	方方面面	fāngfāngmiànmiàn	6
3970	方位	fāngwèi	6
3971	方言	fāngyán	6
3972	妨碍	fáng' ài	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3973	房价	fángjià	6
3974	防治	fángzhì	6
3975	访谈	fǎngtán	6
3976	放大	fàngdà	6
3977	放飞	fàngfēi	6
3978	飞速	fēisù	6
3979	肥	féi	6
3980	肥胖	féipàng	6
3981	肥沃	féiwò	6
3982	肺	fèi	6
3983	肺炎	fèiyán	6
3984	分工	fēngōng	6
3985	分级	fēnjí	6
3986	分期	fēnqī	6
3987	分散	fēnsàn	6
3988	氛围	fēnwéi	6
3989	粉	fěn	6
3990	愤怒	fènnù	6
3991	封闭	fēngbì	6
3992	风光	fēngguāng	6
3993	风力	fēnglì	6
3994	丰收	fēngshōu	6
3995	风雨	fēngyǔ	6
3996	奉献	fèngxìàn	6
3997	夫人	fūrén	6
3998	服	fú	6
3999	浮	fú	6
4000	服从	fúcóng	6
4001	幅度	fúdù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4002	符号	fúhào	6
4003	福利	fúlì	6
4004	服用	fúyòng	6
4005	辅导	fǔdǎo	6
4006	辅助	fǔzhù	6
4007	副 ²	fù	6
4008	覆盖	fùgài	6
4009	附件	fùjiàn	6
4010	负面	fùmiàn	6
4011	富裕	fùyù	6
4012	赋予	fùyǔ	6
4013	该 ²	gāi	6
4014	改编	gǎibiān	6
4015	改造	gǎizào	6
4016	概率	gàilǜ	6
4017	肝	gān	6
4018	干脆	gāncuì	6
4019	尴尬	gāngà	6
4020	干旱	gānhàn	6
4021	干扰	gānrǎo	6
4022	干燥	gānzào	6
4023	感激	gǎnjī	6
4024	赶忙	gǎnmáng	6
4025	感染	gǎnrǎn	6
4026	感想	gǎnxiǎng	6
4027	钢笔	gāngbǐ	6
4028	港口	gǎngkǒu	6
4029	岗位	gǎngwèi	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4030	高层	gāocéng	6
4031	高超	gāochāo	6
4032	高等	gāoděng	6
4033	高端	gāoduān	6
4034	高峰	gāofēng	6
4035	高尚	gāoshàng	6
4036	高手	gāoshǒu	6
4037	高新技术	gāoxīn-jìshù	6
4038	高原	gāoyuán	6
4039	稿件	gǎojiàn	6
4040	稿子	gǎozi	6
4041	割	gē	6
4042	歌唱	gēchàng	6
4043	隔壁	gébì	6
4044	革命	gémìng	6
4045	个体	gètǐ	6
4046	给予	jǐyǔ	6
4047	跟前	gēnqián	6
4048	跟随	gēnsuí	6
4049	跟踪	gēnzōng	6
4050	公	gōng	6
4051	宫	gōng	6
4052	公安	gōng' ān	6
4053	工地	gōngdì	6
4054	工夫	gōngfu	6
4055	公告	gōnggào	6
4056	供给	gōngjǐ	6
4057	攻击	gōngjī	6
4058	公开	gōngkāi	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4059	公民	gōngmín	6
4060	公认	gōngrèn	6
4061	功效	gōngxiào	6
4062	工序	gōngxù	6
4063	公益	gōngyì	6
4064	供应	gōngyìng	6
4065	公元	gōngyuán	6
4066	公正	gōngzhèng	6
4067	公众	gōngzhòng	6
4068	公主	gōngzhǔ	6
4069	巩固	gǒnggù	6
4070	共计	gòngjì	6
4071	沟	gōu	6
4072	构造	gòuzào	6
4073	孤独	gūdú	6
4074	姑姑	gūgu	6
4075	古典	gǔdiǎn	6
4076	古迹	gǔjì	6
4077	股票	gǔpiào	6
4078	古人	gǔrén	6
4079	股市	gǔshì	6
4080	骨头	gǔtóu	6
4081	鼓舞	gǔwǔ	6
4082	顾	gù	6
4083	固体	gùtǐ	6
4084	顾问	gùwèn	6
4085	故障	gùzhàng	6
4086	拐	guǎi	6
4087	拐弯	guǎiwān	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4088	官	guān	6
4089	关爱	guān' ài	6
4090	官方	guānfāng	6
4091	观光	guānguāng	6
4092	关怀	guānhuái	6
4093	关联	guānlián	6
4094	观赏	guānshǎng	6
4095	官员	guānyuán	6
4096	管道	guǎndào	6
4097	罐	guàn	6
4098	广阔	guǎngkuò	6
4099	归	guī	6
4100	规范	guīfàn	6
4101	规划	guīhuà	6
4102	归还	guīhuán	6
4103	规矩	guīju	6
4104	轨道	guǐdào	6
4105	跪	guì	6
4106	贵重	guìzhòng	6
4107	棍	gùn	6
4108	国宝	guóbǎo	6
4109	国产	guóchǎn	6
4110	国歌	guógē	6
4111	国旗	guóqí	6
4112	国情	guóqíng	6
4113	国王	guówáng	6
4114	过渡	guòdù	6
4115	过后	guòhòu	6
4116	过时	guòshí	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4117	海内外	hǎi nèiwài	6
4118	海岸	hǎi' àn	6
4119	海拔	hǎibá	6
4120	海面	hǎimiàn	6
4121	海域	hǎiyù	6
4122	害	hài	6
4123	寒冬	hándōng	6
4124	含义	hányì	6
4125	罕见	hǎnjiàn	6
4126	旱灾	hànzāi	6
4127	航空	hángkōng	6
4128	毫不	háo bù	6
4129	毫无	háo wú	6
4130	毫米	háomǐ	6
4131	毫升	háoshēng	6
4132	好不	hǎobù	6
4133	好感	hǎogǎn	6
4134	好容易	hǎoróngyì	6
4135	好客	hàokè	6
4136	好学	hàoxué	6
4137	号召	hàozhào	6
4138	合并	hébìng	6
4139	合成	héchéng	6
4140	和平	héping	6
4141	和谐	héxié	6
4142	核心	héxīn	6
4143	嘿	hēi	6
4144	黑暗	hēi' àn	6
4145	痕迹	hénjì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4146	狠	hěn	6
4147	恨	hèn	6
4148	横	héng	6
4149	衡量	héngliáng	6
4150	宏大	hóngdà	6
4151	洪水	hóngshuǐ	6
4152	后代	hòudài	6
4153	后期	hòuqī	6
4154	后人	hòurén	6
4155	后退	hòutuì	6
4156	后者	hòuzhě	6
4157	忽略	hūlüè	6
4158	壶	hú	6
4159	胡子	húzi	6
4160	户	hù	6
4161	互助	hùzhù	6
4162	花朵	huāduǒ	6
4163	花生	huāshēng	6
4164	滑冰	huábīng	6
4165	滑行	huáxíng	6
4166	滑雪	huáxuě	6
4167	划	huà	6
4168	划分	huàfēn	6
4169	化石	huàshí	6
4170	话筒	huàtǒng	6
4171	化妆	huàzhuāng	6
4172	怀	huái	6
4173	怀念	huáiniàn	6
4174	怀孕	huáiyùn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4175	欢乐	huānlè	6
4176	环	huán	6
4177	还原	huányuán	6
4178	患	huàn	6
4179	幻想	huàxiǎng	6
4180	患者	huànzhě	6
4181	黄	huáng	6
4182	皇帝	huángdì	6
4183	灰尘	huīchén	6
4184	灰心	huīxīn	6
4185	回报	huíbào	6
4186	回顾	huígù	6
4187	回头	huítóu	6
4188	汇	huì	6
4189	汇报	huìbào	6
4190	绘画	huìhuà	6
4191	会见	huìjiàn	6
4192	汇款	huìkuǎn	6
4193	婚姻	hūnyīn	6
4194	混	hùn	6
4195	混合	hùnhé	6
4196	混乱	hùnlùn	6
4197	活力	huólì	6
4198	活跃	huóyuè	6
4199	火柴	huǒchái	6
4200	火灾	huǒzāi	6
4201	货币	huòbì	6
4202	货车	huòchē	6
4203	击败	jībài	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4204	基地	jīdì	6
4205	机动车	jīdòngchē	6
4206	饥饿	jī' è	6
4207	激发	jīfā	6
4208	基金	jījīn	6
4209	激励	jīlì	6
4210	激情	jīqíng	6
4211	机械	jīxiè	6
4212	基因	jīyīn	6
4213	机遇	jīyù	6
4214	机制	jīzhì	6
4215	即便	jíbiàn	6
4216	极端	jíduān	6
4217	急救	jíjiù	6
4218	急切	jíqiè	6
4219	集团	jítuán	6
4220	极为	jíwéi	6
4221	吉祥	jíxiáng	6
4222	继承	jìchéng	6
4223	季军	jìjūn	6
4224	纪律	jìlǜ	6
4225	寂寞	jìmò	6
4226	技巧	jìqiǎo	6
4227	技艺	jìyì	6
4228	夹	jiā	6
4229	加倍	jiābèi	6
4230	家常	jiācháng	6
4231	家家户户	jiājiāhùhù	6
4232	加剧	jiājù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4233	家居	jiājū	6
4234	家属	jiāshǔ	6
4235	加以	jiāyǐ	6
4236	家园	jiāyuán	6
4237	加重	jiāzhòng	6
4238	假设	jiǎshè	6
4239	嫁	jià	6
4240	尖	jiān	6
4241	肩膀	jiānbǎng	6
4242	监测	jiāncè	6
4243	坚定	jiāndìng	6
4244	监督	jiāndū	6
4245	坚固	jiāngù	6
4246	坚决	jiānjué	6
4247	艰难	jiānnán	6
4248	艰辛	jiānxīn	6
4249	坚硬	jiānyìng	6
4250	兼职	jiānzhí	6
4251	检测	jiǎncè	6
4252	简化	jiǎnhuà	6
4253	简介	jiǎnjiè	6
4254	减弱	jiǎnruò	6
4255	减压	jiǎnyā	6
4256	检验	jiǎnyàn	6
4257	剑	jiàn	6
4258	箭	jiàn	6
4259	鉴定	jiàndìng	6
4260	间隔	jiàngé	6
4261	间接	jiànjiē	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4262	健全	jiànquán	6
4263	建筑物	jiànzhùwù	6
4264	将军	jiāngjūn	6
4265	讲解	jiǎngjiě	6
4266	奖牌	jiǎngpái	6
4267	奖品	jiǎngpǐn	6
4268	酱	jiàng	6
4269	酱油	jiàngyóu	6
4270	胶带	jiāodài	6
4271	焦点	jiāodiǎn	6
4272	交际	jiāojì	6
4273	焦虑	jiāolǜ	6
4274	胶水	jiāoshuǐ	6
4275	交谈	jiāotán	6
4276	郊外	jiāowài	6
4277	角落	jiǎoluò	6
4278	脚印	jiǎoyìn	6
4279	较为	jiàowéi	6
4280	教训	jiàoxùn	6
4281	结	jiē	6
4282	结果	jiēguǒ	6
4283	接连	jiēlián	6
4284	结实	jiēshi	6
4285	街头	jiētóu	6
4286	杰出	jiéchū	6
4287	节能	jiénéng	6
4288	结尾	jiéwěi	6
4289	截至	jiézhì	6
4290	截止	jiézhǐ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4291	节奏	jiézòu	6
4292	解	jiě	6
4293	解答	jiědá	6
4294	解读	jiědú	6
4295	解放	jiěfàng	6
4296	解说	jiěshuō	6
4297	借鉴	jièjiàn	6
4298	戒指	jièzhǐ	6
4299	借助	jièzhù	6
4300	金额	jīn' é	6
4301	金牌	jīnpái	6
4302	金钱	jīnqián	6
4303	金融	jīnróng	6
4304	金属	jīnshǔ	6
4305	金子	jīnzi	6
4306	尽	jìn	6 (7-9)
4307	进而	jìn' ér	6
4308	进度	jìndù	6
4309	进化	jìnhuà	6
4310	近来	jìnlái	6
4311	近视	jìnshì	6
4312	进展	jìnzhǎn	6
4313	精美	jīngměi	6
4314	精确	jīngquè	6
4315	惊人	jīngrén	6
4316	经商	jīngshāng	6
4317	精通	jīngtōng	6
4318	精心	jīngxīn	6
4319	惊讶	jīngyà	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4320	精致	jīngzhì	6
4321	精准	jīngzhǔn	6
4322	井	jǐng	6
4323	警告	jǐnggào	6
4324	景观	jǐngguān	6
4325	景象	jǐngxiàng	6
4326	颈椎	jǐngzhuī	6
4327	净	jìng	6
4328	竞赛	jìngsài	6
4329	镜头	jìngtóu	6
4330	纠纷	jiūfēn	6
4331	纠正	jiūzhèng	6
4332	酒精	jiǔjīng	6
4333	酒水	jiǔshuǐ	6
4334	就读	jiùdú	6
4335	舅舅	jiùjiu	6
4336	救命	jiùmìng	6
4337	就算	jiùsuàn	6
4338	救援	jiùyuán	6
4339	救灾	jiùzāi	6
4340	救助	jiùzhù	6
4341	局 ¹	jú	6
4342	局 ²	jú	6
4343	菊花	júhuā	6
4344	局面	júmiàn	6
4345	局限	júxiàn	6
4346	举动	jǔdòng	6
4347	剧本	jùběn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4348	聚集	jùjí	6
4349	俱乐部	jùlèbù	6
4350	剧烈	jùliè	6
4351	捐款	juānkuǎn	6
4352	捐赠	juānzèng	6
4353	卷	juǎn	6
4354	卷	juàn	6
4355	决策	juécè	6
4356	绝望	juéwàng	6
4357	军队	jūnduì	6
4358	军人	jūnrén	6
4359	均匀	jūnyún	6
4360	卡片	kǎpiàn	6
4361	开创	kāichuàng	6
4362	开关	kāiguān	6
4363	开启	kāiqǐ	6
4364	开设	kāishè	6
4365	开头	kāitóu	6
4366	砍	kǎn	6
4367	看不起	kànbuqǐ	6
4368	看待	kàndài	6
4369	看得起	kàndeǐ	6
4370	看好	kànhǎo	6
4371	看似	kànsì	6
4372	看中	kànzhòng	6
4373	看重	kànzhòng	6
4374	康复	kāngfù	6
4375	考察	kǎochá	6
4376	考古	kǎogǔ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4377	考核	kǎohé	6
4378	考验	kǎoyàn	6
4379	科	kē	6
4380	科幻	kēhuàn	6
4381	科目	kēmù	6
4382	科普	kēpǔ	6
4383	可口	kěkǒu	6
4384	可怜	kělián	6
4385	渴望	kěwàng	6
4386	可行	kěxíng	6
4387	客车	kèchē	6
4388	课题	kètí	6
4389	肯	kěn	6
4390	恐惧	kǒngjù	6
4391	空地	kòngdì	6
4392	空闲	kòngxián	6
4393	口感	kǒugǎn	6
4394	口号	kǒuhào	6
4395	口腔	kǒuqiāng	6
4396	口头	kǒutóu	6
4397	扣	kòu	6
4398	枯燥	kūzào	6
4399	酷	kù	6
4400	夸	kuā	6
4401	夸奖	kuājiǎng	6
4402	夸张	kuāzhāng	6
4403	会计	kuàijì	6
4404	快捷	kuàijié	6
4405	款	kuǎn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4406	款式	kuǎnshì	6
4407	亏损	kuīsǔn	6
4408	困扰	kùnrǎo	6
4409	扩展	kuòzhǎn	6
4410	落	là	6
4411	辣椒	làjiāo	6
4412	啦	la	6
4413	来临	láilín	6
4414	来往	láiwǎng	6
4415	赖	lài	6
4416	拦	lán	6
4417	栏	lán	6
4418	兰花	lánhuā	6
4419	烂	làn	6
4420	狼	láng	6
4421	朗读	lǎngdú	6
4422	牢	láo	6
4423	劳动力	láodònglì	6
4424	老实	lǎoshi	6
4425	老鼠	lǎoshǔ	6
4426	老太太	lǎotàitai	6
4427	乐于	lèyú	6
4428	雷	léi	6
4429	类别	lèibíe	6
4430	理	lǐ	6
4431	理财	lǐcái	6
4432	理科	lǐkē	6
4433	理念	lǐniàn	6
4434	理性	lǐxìng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4435	立	lì	6
4436	粒	lì	6
4437	立场	lìchǎng	6
4438	力度	lìdù	6
4439	历经	lìjīng	6
4440	历年	lìnián	6
4441	例外	lìwài	6
4442	利息	lìxī	6
4443	联合国	Liánhéguó	6
4444	联网	liánwǎng	6
4445	联想	liánxiǎng	6
4446	链接	liànjiē	6
4447	两岸	liǎng' àn	6
4448	两极	liǎngjí	6
4449	晾	liàng	6
4450	料 ¹	liào	6
4451	料 ²	liào	6
4452	淋	lín	6
4453	凌晨	língchén	6
4454	流程	liúchéng	6
4455	流动	liúdòng	6
4456	浏览器	liúlǎnqì	6
4457	流量	liúliàng	6
4458	流入	liúrù	6
4459	流通	liútōng	6
4460	楼道	lóudào	6
4461	露	lòu	6
4462	漏洞	lòudòng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4463	露 ¹	lù	6
4464	路程	lùchéng	6
4465	路况	lùkuàng	6
4466	路面	lùmiàn	6
4467	录像	lùxiàng	6
4468	录用	lùyòng	6
4469	录制	lùzhì	6
4470	旅程	lǚchéng	6
4471	旅途	lǚtú	6
4472	履行	lǚxíng	6
4473	率	lǜ	6
4474	绿化	lǜhuà	6
4475	轮	lún	6
4476	轮船	lúnchuán	6
4477	轮流	lúnlíu	6
4478	轮椅	lúnyǐ	6
4479	轮子	lúnzi	6
4480	论坛	lùntán	6
4481	落地	luòdì	6
4482	落后	luòhòu	6
4483	马虎	mǎhu	6
4484	码头	mǎtóu	6
4485	蚂蚁	mǎyǐ	6
4486	嘛	ma	6
4487	埋	mái	6
4488	迈	mài	6
4489	麦克风	màikèfēng	6
4490	漫长	màncháng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4491	漫画	màn huà	6
4492	盲人	máng rén	6
4493	冒	mào	6
4494	冒险	mào xiǎn	6
4495	贸易	mào yì	6
4496	煤	méi	6
4497	梅花	méi huā	6
4498	眉毛	méi máo	6
4499	美观	měi guān	6
4500	弥补	mí bǔ	6
4501	迷人	mí rén	6
4502	密	mì	6
4503	密度	mì dù	6
4504	蜜蜂	mì fēng	6
4505	密集	mì jí	6
4506	棉	mián	6
4507	免	miǎn	6
4508	勉强	miǎn qiǎng	6
4509	免税	miǎn shuì	6
4510	免疫	miǎn yì	6
4511	面部	miàn bù	6
4512	面粉	miàn fěn	6
4513	面子	miàn zi	6
4514	描绘	miáo huì	6
4515	描写	miáo xiě	6
4516	妙	miào	6
4517	灭	miè	6
4518	民歌	mín gē	6
4519	民间	mín jiān	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4520	民俗	mínsú	6
4521	民宿	mínsù	6
4522	民众	mínzhòng	6
4523	民主	mínzhǔ	6
4524	名额	míng' é	6
4525	明亮	míngliàng	6
4526	明明	míngmíng	6
4527	名气	míngqi	6
4528	名胜	míngshèng	6
4529	命令	mìnglìng	6
4530	命名	mìngmíng	6
4531	模仿	mófǎng	6
4532	模拟	mónǐ	6
4533	模特儿	mótèr	6
4534	摩托车	mótuōchē	6
4535	模型	móxíng	6
4536	默默	mòmò	6
4537	模样	múyàng	6
4538	母	mǔ	6
4539	母语	mǔyǔ	6
4540	木材	mùcái	6
4541	目录	mùlù	6
4542	奶粉	nǎifěn	6
4543	难点	nándiǎn	6
4544	南极洲	Nánjínhōu	6
4545	南美洲	Nánměizhōu	6
4546	难免	nánmiǎn	6
4547	脑袋	nǎodai	6
4548	脑子	nǎozi	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4549	内涵	nèihán	6
4550	内科	nèikē	6
4551	内外	nèiwài	6
4552	内衣	nèiyī	6
4553	能量	néngliàng	6
4554	能源	néngyuán	6
4555	泥	ní	6
4556	年度	niándù	6
4557	年终	niánzhōng	6
4558	念书	niànshū	6
4559	扭	niǔ	6
4560	农产品	nóngchǎnpǐn	6
4561	浓厚	nóng hòu	6
4562	农田	nóngtián	6
4563	暖	nuǎn	6
4564	暖气	nuǎnqì	6
4565	偶像	ǒuxiàng	6
4566	排除	páichú	6
4567	排放	páifàng	6
4568	排练	páiliàn	6
4569	排名	páimíng	6
4570	盘	pán	6 (7-9)
4571	盼望	pànwàng	6
4572	庞大	pángdà	6
4573	抛	pāo	6
4574	泡	pào	6
4575	赔偿	péicháng	6
4576	陪同	péitóng	6
4577	培育	péiyù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4578	配备	pèibèi	6
4579	佩服	pèifú	6
4580	配套	pèitào	6
4581	喷	pēn	6
4582	捧	pěng	6
4583	碰撞	pèngzhuàng	6
4584	披	pī	6
4585	皮	pí	6
4586	疲劳	píláo	6
4587	片刻	piànkè	6
4588	片面	piànmiàn	6
4589	骗子	piànzi	6
4590	飘	piāo	6
4591	漂	piāo	6
4592	频道	píndào	6
4593	频繁	pínfán	6
4594	贫困	pínkùn	6
4595	频率	pínlǜ	6
4596	品尝	pǐncháng	6
4597	平等	píngděng	6
4598	平凡	píngfán	6
4599	平方	píngfāng	6
4600	平方米	píngfāngmǐ	6
4601	评估	pínggū	6
4602	评论	pínglùn	6
4603	评选	píngxuǎn	6
4604	坡	pō	6
4605	泼	pō	6
4606	破产	pòchǎn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4607	迫切	pòqiè	6
4608	扑	pū	6
4609	铺	pū	6
4610	扑灭	pūmiè	6
4611	朴素	pǔsù	6
4612	欺骗	qīpiàn	6
4613	期望	qīwàng	6
4614	期限	qīxiàn	6
4615	其间	qíjiān	6
4616	齐全	qíquán	6
4617	棋子	qízǐ	6
4618	起初	qǐchū	6
4619	起点	qǐdiǎn	6
4620	启动	qǐdòng	6
4621	启发	qǐfā	6
4622	启示	qǐshì	6
4623	启事	qǐshì	6
4624	起源	qǐyuán	6
4625	气氛	qìfēn	6
4626	气体	qìtǐ	6
4627	气味	qìwèi	6
4628	气质	qìzhì	6
4629	恰当	qiàdàng	6
4630	恰好	qiàhǎo	6
4631	恰恰	qiàqià	6
4632	牵	qiān	6
4633	千家万户	qiānjiā-wàn hù	6
4634	谦虚	qiānxū	6
4635	前景	qiánjǐng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4636	潜力	qiánlì	6
4637	前期	qiánqī	6
4638	前提	qiántí	6
4639	前者	qiánzhě	6
4640	枪	qiāng	6
4641	墙壁	qiángbì	6
4642	强化	qiánghuà	6
4643	强壮	qiángzhuàng	6
4644	强迫	qiǎngpò	6
4645	瞧	qiáo	6
4646	桥梁	qiáoliáng	6
4647	巧妙	qiǎomiào	6
4648	切实	qièshí	6
4649	亲密	qīnmì	6
4650	亲属	qīnshǔ	6
4651	勤劳	qínláo	6
4652	清	qīng	6
4653	清晨	qīngchén	6
4654	青春	qīngchūn	6
4655	青春期	qīngchūnqī	6
4656	清淡	qīngdàn	6
4657	清洁	qīngjié	6
4658	清理	qīnglǐ	6
4659	清扫	qīngsǎo	6
4660	倾听	qīngtīng	6
4661	清洗	qīngxǐ	6
4662	清晰	qīngxī	6
4663	倾向	qīngxiàng	6
4664	清醒	qīngxǐng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4665	情节	qíngjié	6
4666	晴朗	qínglǎng	6
4667	情形	qíngxíng	6
4668	求	qiú	6
4669	求婚	qiúhūn	6
4670	求救	qiújiù	6
4671	求职	qiúzhí	6
4672	求助	qiúzhù	6
4673	区分	qūfēn	6
4674	渠道	qúdào	6
4675	曲	qǔ	6
4676	娶	qǔ	6
4677	取代	qǔdài	6
4678	趣味	qùwèi	6
4679	圈	quān	6
4680	全程	quánchéng	6
4681	权力	quánlì	6
4682	券	quàn	6
4683	缺陷	quēxiàn	6
4684	确立	quèlì	6
4685	群众	qúnzhòng	6
4686	燃料	ránliào	6
4687	染	rǎn	6
4688	热点	rèdiǎn	6
4689	热度	rèdù	6
4690	热门	rèmén	6
4691	热水器	rèshuǐqì	6
4692	热线	rèxiàn	6
4693	热议	rèyì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4694	人工智能	réngōng zhìnéng	6
4695	人家	rénjia	6
4696	人均	rénjūn	6
4697	人山人海	rénshān-rénhǎi	6
4698	人士	rénshì	6
4699	人事	rénshì	6
4700	人为	rénwéi	6
4701	人行道	rénxíngdào	6
4702	忍受	rěnsǎu	6
4703	认错	rèncuò	6
4704	认定	rèndìng	6
4705	认可	rènkě	6
4706	认同	rèntóng	6
4707	认知	rènzhi	6
4708	仍旧	réngjiù	6
4709	日后	rìhòu	6
4710	日前	rìqián	6
4711	日夜	rìyè	6
4712	日益	rìyì	6
4713	融合	rónghé	6
4714	融化	rónghuà	6
4715	容量	róngliàng	6
4716	融入	róngrù	6
4717	荣誉	róngyù	6
4718	柔软	róuruǎn	6
4719	入境	rùjìng	6
4720	入门	rùmén	6
4721	入选	rùxuǎn	6
4722	弱点	ruòdiǎn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4723	撒	sǎ	6
4724	塞	sāi	6
4725	赛事	sàishì	6
4726	散	sǎn	6
4727	散文	sǎnwén	6
4728	散	sàn	6
4729	散发	sànfā	6
4730	嗓子	sǎngzi	6
4731	丧失	sàngshī	6
4732	扫描	sǎomiáo	6
4733	杀	shā	6
4734	刹车	shāchē	6
4735	鲨鱼	shāyú	6
4736	筛选	shāixuǎn	6
4737	山顶	shāndǐng	6
4738	山峰	shānfēng	6
4739	山坡	shānpō	6
4740	闪	shǎn	6
4741	闪电	shǎndiàn	6
4742	扇	shàn	6
4743	商标	shāngbiāo	6
4744	伤口	shāngkǒu	6
4745	伤亡	shāngwáng	6
4746	伤员	shāngyuán	6
4747	上当	shàngdàng	6
4748	上级	shàngjí	6
4749	上进	shàngjìn	6
4750	上市	shàngshì	6
4751	上述	shàngshù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4752	上台	shàngtái	6
4753	上旬	shàngxún	6
4754	少儿	shào' ér	6
4755	舌头	shétou	6
4756	社	shè	6
4757	射	shè	6
4758	涉及	shèjí	6
4759	射击	shèjī	6
4760	摄像	shèxiàng	6
4761	设想	shèxiǎng	6
4762	摄像头	shèxiàngtóu	6
4763	身心	shēnxīn	6
4764	深夜	shēnyè	6
4765	神	shén	6
4766	神经	shénjīng	6
4767	神奇	shénqí	6
4768	审美	shěnměi	6
4769	升 ²	shēng	6
4770	生成	shēngchéng	6
4771	声调	shēngdiào	6
4772	生命力	shēngmìnglì	6
4773	生态	shēngtài	6
4774	升学	shēngxué	6
4775	剩余	shèngyú	6
4776	诗词	shīcí	6
4777	湿度	shīdù	6
4778	师父	shīfu	6
4779	诗歌	shīgē	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4780	狮子	shīzi	6
4781	识	shí	6
4782	拾	shí	6
4783	识别	shíbié	6
4784	时光	shíguāng	6
4785	实话	shíhuà	6
4786	实惠	shíhuì	6
4787	时机	shíjī	6
4788	时尚	shíshàng	6
4789	实时	shíshí	6
4790	时速	shísù	6
4791	石油	shíyóu	6
4792	食欲	shíyù	6
4793	实质	shízhì	6
4794	十足	shízú	6
4795	使劲	shǐjìn	6
4796	士兵	shìbīng	6
4797	适度	shìdù	6
4798	示范	shìfàn	6
4799	释放	shìfàng	6
4800	事后	shìhòu	6
4801	视觉	shìjué	6
4802	势力	shìlì	6
4803	视力	shìlì	6
4804	试图	shìtú	6
4805	事务	shìwù	6
4806	事项	shìxiàng	6
4807	适宜	shìyí	6
4808	收藏	shōucáng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4809	收购	shōugòu	6
4810	收取	shōuqǔ	6
4811	收益	shōuyì	6
4812	手臂	shǒubì	6
4813	手法	shǒufǎ	6
4814	手势	shǒushì	6
4815	首要	shǒuyào	6
4816	寿命	shòumìng	6
4817	受灾	shòuzāi	6
4818	输出	shūchū	6
4819	书画	shūhuà	6
4820	书籍	shūjí	6
4821	书面	shūmiàn	6
4822	输送	shūsòng	6
4823	书写	shūxiě	6
4824	属	shǔ	6
4825	薯片	shǔpiàn	6
4826	竖	shù	6
4827	树立	shùlì	6
4828	数目	shù mù	6
4829	数字化	shùzìhuà	6
4830	衰老	shuāilǎo	6
4831	率领	shuàilǐng	6
4832	率先	shuàixiān	6
4833	水稻	shuǐdào	6
4834	水库	shuǐkù	6
4835	水流	shuǐliú	6
4836	水面	shuǐmiàn	6
4837	水泥	shuǐní	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4838	瞬间	shùnjiān	6
4839	思路	sīlù	6
4840	思念	sīniàn	6
4841	死亡	sǐwáng	6
4842	松	sōng	6
4843	艘	sōu	6
4844	搜集	sōují	6
4845	塑造	sùzào	6
4846	素质	sùzhì	6
4847	算了	suànle	6
4848	算是	suànshì	6
4849	虽	suī	6
4850	岁数	suìshu	6
4851	岁月	suìyuè	6
4852	损坏	sǔnhuài	6
4853	损伤	sǔnshāng	6
4854	所 ²	suǒ	6
4855	踏实	tāshi	6
4856	塔	tǎ	6
4857	台风	táifēng	6
4858	台球	táiqiú	6
4859	太空	tàikōng	6
4860	太阳能	tàiyángnéng	6
4861	谈论	tánlùn	6
4862	谈判	tánpàn	6
4863	弹性	tánxìng	6
4864	探索	tànsuǒ	6
4865	探讨	tàntǎo	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4866	汤圆	tāngyuán	6
4867	糖果	tángguǒ	6
4868	烫	tàng	6
4869	掏	tāo	6
4870	逃	táo	6
4871	逃跑	táopǎo	6
4872	淘气	táoqì	6
4873	淘汰	táotài	6
4874	套餐	tàocān	6
4875	特	tè	6
4876	特长	tècháng	6
4877	特地	tèdì	6
4878	特定	tèdìng	6
4879	特性	tèxìng	6
4880	特意	tèyì	6
4881	题材	tícái	6
4882	提取	tíqǔ	6
4883	提示	tíshì	6
4884	体操	tǐcāo	6
4885	体积	tǐjī	6
4886	体系	tǐxì	6
4887	添	tiān	6
4888	天才	tiāncái	6
4889	添加	tiānjiā	6
4890	天然	tiānrán	6
4891	天然气	tiānránqì	6
4892	天文	tiānwén	6
4893	天下	tiānxià	6
4894	天真	tiānzhēn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4895	田	tián	6
4896	田径	tiánjìng	6
4897	调节	tiáojié	6
4898	跳水	tiàoshuǐ	6
4899	贴近	tiējìn	6
4900	听话	tīnghuà	6
4901	听觉	tīngjué	6
4902	听取	tīngqǔ	6
4903	通道	tōngdào	6
4904	通风	tōngfēng	6
4905	通话	tōnghuà	6
4906	通信	tōngxìn	6
4907	通讯	tōngxùn	6
4908	通用	tōngyòng	6
4909	铜	tóng	6
4910	同伴	tóngbàn	6
4911	同行	tóngháng	6
4912	童话	tónghuà	6
4913	同类	tónglèi	6
4914	铜牌	tóngpái	6
4915	痛快	tòngkuài	6
4916	偷	tōu	6
4917	偷偷	tōutōu	6
4918	头脑	tóunǎo	6
4919	投票	tóupiào	6
4920	投诉	tóusù	6
4921	投资	tóuzī	6
4922	透	tòu	6
4923	透过	tòuguò	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4924	透露	tòulù	6
4925	透明	tòumíng	6
4926	突发	tūfā	6
4927	突破	tūpò	6
4928	图案	tú' àn	6
4929	图表	túbǎo	6
4930	徒弟	túdì	6
4931	途径	tújìng	6
4932	图像	túxiàng	6
4933	吐	tǔ	6
4934	土壤	tǔrǎng	6
4935	吐	tù	6
4936	团结	tuánjié	6
4937	团体	tuántǐ	6
4938	团圆	tuányuán	6
4939	推测	tuīcè	6
4940	推销	tuīxiāo	6
4941	推行	tuīxíng	6
4942	退税	tuìshuì	6
4943	吞	tūn	6
4944	拖	tuō	6
4945	拖延	tuōyán	6
4946	托运	tuōyùn	6
4947	挖	wā	6
4948	哇	wā	6
4949	娃娃	wáwa	6
4950	歪	wāi	6
4951	外表	wàibiǎo	6
4952	外交	wàijiāo	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4953	外界	wàijiè	6
4954	外科	wàikē	6
4955	外来	wàilái	6
4956	外甥	wàisheng	6
4957	弯曲	wānqū	6
4958	顽强	wánqiáng	6
4959	万物	wànwù	6
4960	王子	wángzǐ	6
4961	网	wǎng	6
4962	往后	wǎnghòu	6
4963	往来	wǎnglái	6
4964	往年	wǎngnián	6
4965	望	wàng	6
4966	危机	wēiji	6
4967	微小	wēixiǎo	6
4968	违规	wéiguī	6
4969	维护	wéihù	6
4970	为难	wéinán	6
4971	围棋	wéiqí	6
4972	为期	wéiqī	6
4973	维生素	wéishēngsù	6
4974	为止	wéizhǐ	6
4975	委屈	wěiqu	6
4976	委托	wěituō	6
4977	未	wèi	6
4978	未必	wèibì	6
4979	未成年人	wèichéngniánrén	6
4980	为此	wèicǐ	6
4981	为何	wèihé	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4982	味觉	wèijué	6
4983	胃口	wèikǒu	6
4984	温和	wēnhé	6
4985	温柔	wēnróu	6
4986	文档	wéndàng	6
4987	文具	wénjù	6
4988	文科	wénkē	6
4989	文明	wénmíng	6
4990	闻名	wénmíng	6
4991	文物	wénwù	6
4992	文献	wénxiàn	6
4993	文艺	wényì	6
4994	乌龟	wūguī	6
4995	污水	wūshuǐ	6
4996	无所谓	wúsuǒwèi	6
4997	无疑	wúyí	6
4998	武器	wǔqì	6
4999	误	wù	6
5000	误解	wùjiě	6
5001	物体	wùtǐ	6
5002	吸取	xīqǔ	6
5003	媳妇	xífu	6
5004	习俗	xísú	6
5005	喜剧	xǐjù	6
5006	喜事	xǐshì	6
5007	洗漱	xǐshù	6
5008	细胞	xìbāo	6
5009	细菌	xìjūn	6
5010	系列	xìliè	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5011	戏曲	xìqǔ	6
5012	细致	xìzhì	6
5013	吓	xià	6
5014	下功夫	xià gōngfu	6
5015	下单	xiàdān	6
5016	夏令营	xiàlǐngyíng	6
5017	下线	xiàxiàn	6
5018	下旬	xiàxún	6
5019	鲜明	xiānmíng	6
5020	先前	xiānqián	6
5021	鲜艳	xiānyàn	6
5022	嫌	xián	6
5023	显	xiǎn	6
5024	险	xiǎn	6
5025	显著	xiǎnzhù	6
5026	限	xiàn	6
5027	线	xiàn	6
5028	现存	xiàncún	6
5029	限度	xiàndù	6
5030	现货	xiànhuò	6
5031	陷入	xiànrù	6
5032	线索	xiànsuǒ	6
5033	限于	xiànyú	6
5034	相差	xiāngchà	6
5035	香肠	xiāngcháng	6
5036	相传	xiāngchuán	6
5037	相等	xiāngděng	6
5038	相连	xiānglián	6
5039	香水	xiāngshuǐ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5040	相应	xiāngyìng	6
5041	项链	xiàngliàn	6
5042	象棋	xiàngqí	6
5043	相声	xiàngsheng	6
5044	向往	xiàngwǎng	6
5045	消除	xiāochú	6
5046	消毒	xiāodú	6
5047	消防	xiāofáng	6
5048	消耗	xiāohào	6
5049	消灭	xiāomiè	6
5050	小麦	xiǎomài	6
5051	小气	xiǎoqi	6
5052	小偷儿	xiǎotōur	6
5053	笑容	xiàoróng	6
5054	效应	xiàoyìng	6
5055	歇	xiē	6
5056	携带	xiédài	6
5057	协会	xiéhuì	6
5058	协调	xiétiáo	6
5059	协助	xiézhù	6
5060	心爱	xīn' ài	6
5061	心底	xīndǐ	6
5062	新款	xīnkuǎn	6
5063	心灵	xīnlíng	6
5064	新媒体	xīnméitǐ	6
5065	心目	xīnmù	6
5066	新能源	xīnnéngyuán	6
5067	薪水	xīnshuǐ	6
5068	心疼	xīnténg	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5069	新兴	xīnxīng	6
5070	新颖	xīnyǐng	6
5071	心愿	xīnyuàn	6
5072	心脏	xīnzàng	6
5073	信赖	xìnlài	6
5074	信念	xìnniàn	6
5075	兴起	xīngqǐ	6
5076	型号	xíng hào	6
5077	形态	xíng tài	6
5078	性价比	xìngjià bǐ	6
5079	性能	xìngnéng	6
5080	胸	xiōng	6
5081	修订	xiūdìng	6
5082	修复	xiūfù	6
5083	袖子	xiùzi	6
5084	许可	xǔkě	6
5085	叙述	xùshù	6
5086	旋转	xuánzhuǎn	6
5087	选拔	xuǎnbá	6
5088	选修	xuǎnxiū	6
5089	学会	xuéhuì	6
5090	学位	xuéwèi	6
5091	学问	xuéwen	6
5092	学员	xuéyuán	6
5093	血管	xuèguǎn	6
5094	血型	xuèxíng	6
5095	血压	xuèyā	6
5096	血液	xuèyè	6
5097	循环	xúnhuán	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5098	寻求	xúnqiú	6
5099	压缩	yāsuō	6
5100	亚军	yàjūn	6
5101	淹	yān	6
5102	淹没	yānmò	6
5103	严	yán	6
5104	沿海	yánhǎi	6
5105	严寒	yánhán	6
5106	严禁	yánjìn	6
5107	严厉	yánlì	6
5108	延期	yánqī	6
5109	炎热	yánrè	6
5110	延伸	yánshēn	6
5111	研讨	yántǎo	6
5112	延续	yánxù	6
5113	言语	yányǔ	6
5114	炎症	yánzhèng	6
5115	眼光	yǎnguāng	6
5116	眼看	yǎnkàn	6
5117	演奏	yǎnzòu	6
5118	宴会	yànhuì	6
5119	验证	yànzhèng	6
5120	仰	yǎng	6
5121	痒	yǎng	6
5122	养老	yǎnglǎo	6
5123	养老院	yǎnglǎoyuàn	6
5124	氧气	yǎngqì	6
5125	样	yàng	6
5126	遥远	yáoyuǎn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5127	要点	yàodiǎn	6
5128	要么	yàome	6
5129	要素	yàosù	6
5130	野	yě	6
5131	也好	yěhǎo	6
5132	野生	yěshēng	6
5133	野外	yěwài	6
5134	业	yè	6
5135	液体	yètǐ	6
5136	依旧	yījiù	6
5137	依赖	yīlài	6
5138	一流	yīliú	6
5139	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng	6
5140	医药	yīyào	6
5141	一一	yīyī	6
5142	姨	yí	6
5143	一辈子	yíbèizi	6
5144	遗产	yíchǎn	6
5145	遗传	yíchuán	6
5146	一带	yídài	6
5147	一道	yídào	6
5148	一贯	yíguàn	6
5149	疑惑	yíhuò	6
5150	一律	yílǜ	6
5151	移民	yímín	6
5152	仪器	yíqì	6
5153	仪式	yíshì	6
5154	一向	yíxiàng	6
5155	一系列	yíxiliè	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5156	一再	yízài	6
5157	一阵	yízhèn	6
5158	遗址	yízhǐ	6
5159	以便	yǐbiàn	6
5160	以免	yǐmiǎn	6
5161	以往	yǐwǎng	6
5162	异常	yìcháng	6
5163	益处	yìchù	6
5164	一帆风顺	yìfān-fēngshùn	6
5165	一口气	yìkǒuqì	6
5166	议论	yìlùn	6
5167	一模一样	yìmú-yíyàng	6
5168	艺人	yìrén	6
5169	一身	yìshēn	6
5170	一时	yìshí	6
5171	一同	yìtóng	6
5172	易于	yìyú	6
5173	抑制	yìzhì	6
5174	因	yīn	6
5175	音节	yīnjié	6
5176	银	yín	6
5177	银牌	yínpái	6
5178	引	yǐn	6
5179	隐藏	yǐncáng	6
5180	引导	yǐndǎo	6
5181	引发	yǐnfā	6
5182	引入	yǐnrù	6
5183	隐私	yǐnsī	6
5184	饮用水	yǐnyòngshuǐ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5185	印	yìn	6
5186	婴儿	yīng' ér	6
5187	英雄	yīngxióng	6
5188	影子	yǐngzi	6
5189	拥挤	yōngjǐ	6
5190	涌现	yǒngxiàn	6
5191	勇于	yǒngyú	6
5192	用餐	yòngcān	6
5193	用处	yòngchù	6
5194	用功	yònggōng	6
5195	用人	yòng rén	6
5196	用心	yòngxīn	6
5197	优化	yōuhuà	6
5198	优先	yōuxiān	6
5199	优异	yōuyì	6
5200	由来	yóulái	6
5201	游人	yóurén	6
5202	犹如	yóurú	6
5203	有机	yǒujī	6
5204	有劲	yǒujìn	6
5205	有序	yǒuxù	6
5206	于	yú	6
5207	余额	yú' é	6
5208	与其	yǔqí	6
5209	羽绒服	yǔróngfú	6
5210	预定	yùdìng	6
5211	预料	yùliào	6
5212	预期	yùqī	6
5213	浴室	yùshì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5214	欲望	yùwàng	6
5215	原本	yuánběn	6
5216	原材料	yuáncáiliào	6
5217	原理	yuánlǐ	6
5218	原料	yuánliào	6
5219	园林	yuánlín	6
5220	圆满	yuánmǎn	6
5221	原始	yuánshǐ	6
5222	元素	yuánsù	6
5223	原先	yuánxiān	6
5224	元宵	yuánxiāo	6
5225	源于	yuányú	6
5226	远程	yuǎnchéng	6
5227	远方	yuǎnfāng	6
5228	约束	yuēshù	6
5229	月光	yuèguāng	6
5230	乐器	yuèqì	6
5231	月球	yuèqiú	6
5232	乐曲	yuèqǔ	6
5233	晕	yūn	6
5234	晕车	yùnchē	6
5235	运送	yùnsòng	6
5236	运行	yùnxíng	6
5237	运营	yùnyíng	6
5238	杂	zá	6
5239	灾	zāi	6
5240	灾害	zāihài	6
5241	灾难	zāinàn	6
5242	灾区	zāiqū	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5243	再三	zàisān	6
5244	再生	zàishēng	6
5245	在意	zàiyì	6
5246	赞赏	zànshǎng	6
5247	赞同	zàntóng	6
5248	遭到	zāodào	6
5249	遭受	zāoshòu	6
5250	遭遇	zāoyù	6
5251	噪声	zàoshēng	6
5252	造型	zàoxíng	6
5253	则 ¹	zé	6 (7-9)
5254	扎	zhā	6
5255	炸	zhà	6
5256	粘	zhān	6
5257	粘贴	zhāntiē	6
5258	崭新	zhǎnxīn	6
5259	占比	zhànbǐ	6
5260	战斗	zhàndòu	6
5261	占据	zhànjù	6
5262	战胜	zhànshèng	6
5263	占有	zhànyǒu	6
5264	战争	zhànzhēng	6
5265	章	zhāng	6
5266	长辈	zhǎngbèi	6
5267	障碍	zhàng' ài	6
5268	账单	zhàngdān	6
5269	招	zhāo	6
5270	招待	zhāodài	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5271	招生	zhāoshēng	6
5272	招手	zhāoshǒu	6
5273	招收	zhāoshōu	6
5274	照明	zhàomíng	6
5275	折	zhé	6
5276	针	zhēn	6
5277	真相	zhēnxiàng	6
5278	珍珠	zhēnzhū	6
5279	枕头	zhěntou	6
5280	镇	zhèn	6
5281	阵雨	zhènyǔ	6
5282	睁	zhēng	6
5283	争吵	zhēngchǎo	6
5284	争夺	zhēngduó	6
5285	争论	zhēnglùn	6
5286	征求	zhēngqiú	6
5287	争议	zhēngyì	6
5288	政策	zhèngcè	6
5289	正规	zhèngguī	6
5290	正面	zhèngmiàn	6
5291	证实	zhèngshí	6
5292	正义	zhèngyì	6
5293	症状	zhèngzhuàng	6
5294	支 ²	zhī	6
5295	枝	zhī	6
5296	支撑	zhīchēng	6
5297	支出	zhīchū	6
5298	脂肪	zhīfáng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5299	之所以	zhīsuǒyǐ	6
5300	值班	zhíbān	6
5301	职位	zhíwèi	6
5302	职务	zhíwù	6
5303	职员	zhíyuán	6
5304	职责	zhízé	6
5305	侄子	zhízi	6
5306	只得	zhǐdé	6
5307	指定	zhǐdìng	6
5308	只顾	zhǐgù	6
5309	指挥	zhǐhuī	6
5310	指示	zhǐshì	6
5311	指责	zhǐzé	6
5312	制	zhì	6
5313	至关重要	zhìguān-zhòngyào	6
5314	智力	zhìlì	6
5315	治理	zhìlǐ	6
5316	制品	zhìpǐn	6
5317	秩序	zhìxù	6
5318	质疑	zhìyí	6
5319	至于	zhìyú	6
5320	中等	zhōngděng	6
5321	终点	zhōngdiǎn	6
5322	中断	zhōngduàn	6
5323	终身	zhōngshēn	6
5324	钟头	zhōngtóu	6
5325	中旬	zhōngxún	6
5326	中央	zhōngyāng	6
5327	肿	zhǒng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5328	中	zhòng	6
5329	种地	zhòngdì	6
5330	中毒	zhòngdú	6
5331	中奖	zhòngjiǎng	6
5332	众人	zhòng rén	6
5333	中暑	zhòngshǔ	6
5334	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī	6
5335	重心	zhòngxīn	6
5336	州	zhōu	6
5337	粥	zhōu	6
5338	周边	zhōubiān	6
5339	周到	zhōudào	6
5340	周期	zhōuqī	6
5341	株	zhū	6
5342	珠宝	zhūbǎo	6
5343	诸多	zhūduō	6
5344	主办	zhǔbàn	6
5345	主播	zhǔbō	6
5346	主导	zhǔdǎo	6
5347	主管	zhǔguǎn	6
5348	主角	zhǔjué	6
5349	主流	zhǔliú	6
5350	主演	zhǔyǎn	6
5351	主张	zhǔzhāng	6
5352	祝福	zhùfú	6
5353	助理	zhùlǐ	6
5354	助手	zhùshǒu	6
5355	祝愿	zhùyuàn	6
5356	住宅	zhùzhái	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5357	著作	zhùzuò	6
5358	砖	zhuān	6
5359	专科	zhuānkē	6
5360	专利	zhuānlì	6
5361	专题	zhuāntí	6
5362	专用	zhuānyòng	6
5363	专注	zhuānzhù	6
5364	转换	zhuǎnhuàn	6
5365	转交	zhuǎnjiāo	6
5366	转让	zhuǎnràng	6
5367	转身	zhuǎnshēn	6
5368	转移	zhuǎnyí	6
5369	转	zhuàn	6
5370	转动	zhuàndòng	6
5371	装备	zhuāngbèi	6
5372	庄稼	zhuāngjia	6
5373	追究	zhuījiū	6
5374	捉	zhuō	6
5375	资本	zīběn	6
5376	资产	zīchǎn	6
5377	自豪	zìháo	6
5378	自来水	zìláishuǐ	6
5379	自律	zìlǜ	6
5380	字幕	zìmù	6
5381	自杀	zìshā	6
5382	自我	zìwǒ	6
5383	自言自语	zìyán-zìyǔ	6
5384	自愿	zìyuàn	6
5385	自助	zìzhù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5386	棕色	zōngsè	6
5387	总裁	zǒngcái	6
5388	总计	zǒngjì	6
5389	总理	zǒnglǐ	6
5390	总算	zǒngsuàn	6
5391	粽子	zòngzi	6
5392	走廊	zǒuláng	6
5393	足	zú	6
5394	足以	zúyǐ	6
5395	阻碍	zǔ' ài	6
5396	阻挡	zǔdǎng	6
5397	祖国	zǔguó	6
5398	祖先	zǔxiān	6
5399	钻	zuān	6
5400	罪	zuì	6

November 2025 examination syllabus. Original syllabus rights retained. Distinct readings/senses remain separate entries; superscript numbers identify homographs.

Source: <https://github.com/uranbekanarbaev/hsk-3.0-vocabulary-dataset/tree/6859875bf3ba3b7209dee3b23171f893f7493776>

Source and reuse details: <https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt>